

CÔNG TY CỔ PHẦN
HALCOM VIỆT NAM

Số: 21/2024/CV/HAL-BQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
 - Mã chứng khoán: HID
 - Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ: 024 3562 4709
 - Email: info@halcom.vn
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm tài chính 2023.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn <https://halcom.vn/category/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3
năm tài chính 2023.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Minh Lưu



HALCOM

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM TÀI CHÍNH 2023

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2024

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16/11/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phan Đăng Hoàn	Trưởng ban
Bà Trần Bắc Mỹ	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong Quý 3 năm 2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2023, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2023 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành



Nguyễn Quang Huân

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/04/2023
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		527,396,760,237	513,273,471,242
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6,463,482,252	20,468,071,580
111 1. Tiền		6,403,482,252	3,968,071,580
112 2. Các khoản tương đương tiền		60,000,000	16,500,000,000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		510,129,179,123	487,590,584,048
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	132,188,752,553	71,378,316,596
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	226,668,558,869	255,774,605,913
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	13,594,085
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	151,608,251,591	160,760,451,344
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(336,383,890)	(336,383,890)
140 IV. Hàng tồn kho	10	9,140,683,611	3,902,254,876
141 1. Hàng tồn kho		9,140,683,611	3,902,254,876
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1,663,415,251	1,312,560,738
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	562,188,121	994,587,061
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,101,227,130	1,174,182
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	316,799,495
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,111,755,035,098	1,094,915,022,781
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		40,367,401,000	55,126,041,505
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	40,367,401,000	55,126,041,505
220 II. Tài sản cố định		864,039,779,475	787,530,140,647
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	864,039,779,475	787,530,140,647
222 - Nguyên giá		1,080,395,966,824	936,946,327,753
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(216,356,187,349)	(149,416,187,106)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	80,693,647,003	63,047,567,844
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		80,693,647,003	63,047,567,844
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	105,001,501,000	182,167,528,665
251 0. Đầu tư vào công ty con		-	-
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		51,800,770,000	172,967,528,665
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		53,200,731,000	9,200,000,000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		21,652,706,620	7,043,744,120
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5,074,503,144	5,864,299,322
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1,144,366,684	1,179,444,798
268 2. Tài sản dài hạn khác		-	-
269 3. Lợi thế thương mại		15,433,836,792	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,639,151,795,335	1,608,188,494,023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/04/2023 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		697,171,903,204	657,595,488,161
310 I. Nợ ngắn hạn		160,206,787,975	181,152,136,138
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	16,448,860,450	29,989,908,857
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4,959,330,343	2,158,791,094
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5,504,855,287	5,102,013,170
314 4. Phải trả người lao động		1,948,349,946	4,137,512,350
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10,218,128,809	8,627,199,831
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3,277,651,313	4,142,144,788
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	117,768,150,346	126,913,104,567
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		81,461,481	81,461,481
330 II. Nợ dài hạn		536,965,115,229	476,443,352,023
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	63,538,965,182	-
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	470,535,538,422	476,443,352,023
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2,890,611,625	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		941,979,892,131	950,593,005,862
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	941,979,892,131	950,593,005,862
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		767,650,320,000	767,650,320,000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		767,650,320,000	767,650,320,000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		536,587,297	536,587,297
415 3. Cổ phiếu quỹ		(59,259,397)	(58,859,397)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		2,040,795,104	2,040,795,104
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17,436,700,941	19,868,192,357
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29,317,414,001	37,146,128,439
421b - LNST chưa phân phối năm nay		(11,880,713,060)	(17,277,936,082)
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		154,374,748,186	160,555,970,501
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,639,151,795,335	1,608,188,494,023

Người lập biểu

Tô Thị Minh

Kế toán trưởng

Trần Thị Lan

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024



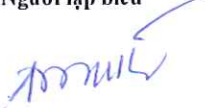
Nguyễn Quang Huân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/12/2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/04/2023	Từ 01/04/2022	
				đến 31/12/2023	đến 31/12/2022	
				VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	131,863,627,541	69,947,349,118	271,781,540,873	179,299,985,561
02	1. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		131,863,627,541	69,947,349,118	271,781,540,873	179,299,985,561
11	3. Giá vốn hàng bán	23	108,468,461,600	48,907,081,750	241,179,612,933	156,954,254,330
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23,395,165,941	21,040,267,368	30,601,927,940	22,345,731,231
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4,400,073,278	(21,766,087,125)	21,718,090,575	6,409,870,420
22	6. Chi phí tài chính	25	28,798,403,734	11,211,564,200	56,124,492,361	29,340,134,208
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13,894,532,867	8,923,763,183	34,747,428,209	22,872,245,509
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	(950,918,887)	(633,791,111)	(1,295,583,568)
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6,364,584,349	6,214,916,229	17,114,924,751	16,964,371,889
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7,367,748,864)	(19,103,219,073)	(21,553,189,708)	(18,844,488,014)
31	11. Thu nhập khác	27	1	184,385,791	169,500,567	5,258,469,865
32	12. Chi phí khác	28	2,772,812,073	116,011,932	2,799,512,839	457,690,661
40	13. Lợi nhuận khác		(2,772,812,072)	68,373,859	(2,630,012,272)	4,800,779,204
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(10,140,560,936)	(19,034,845,214)	(24,183,201,980)	(14,043,708,810)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		320,422,194	-	357,371,838	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		726,783,131	11,692,705	2,925,689,740	35,078,115
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(11,187,766,261)	(19,046,537,919)	(27,466,263,558)	(14,078,786,925)
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(6,171,082,946)	(11,992,979,581)	(12,030,613,964)	(12,877,636,137)
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(5,016,683,315)	(7,053,558,338)	(15,435,649,594)	(1,201,150,788)

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023	Từ 01/04/2022
			đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(24,183,201,980)	(14,078,786,925)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		97,076,288,305	52,347,969,306
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		68,654,870,998	35,760,614,296
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		14,758,288,301	(5,791,057,578)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21,084,299,202)	(493,832,921)
06	- Chi phí lãi vay		34,747,428,209	22,872,245,509
07	- Các khoản điều chỉnh		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		72,893,086,326	38,269,182,381
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		12,845,095,999	(97,111,410,419)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5,238,428,735)	2,629,151,631
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		53,518,168,823	(35,433,474,897)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1,222,195,118	1,583,092,285
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(33,033,231,384)	(23,868,620,148)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		209,017,165	(780,955,968)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		102,415,903,312	(114,713,035,135)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(161,095,718,230)	(26,273,158,588)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(29,730,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		13,594,085	39,687,920,067
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(17,148,707,547)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		76,532,236,554	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		330,870,320	407,062,076
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(101,367,724,818)	(15,908,176,445)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	180,000,000,000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		186,787,910,608	159,736,841,320
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(201,840,678,430)	(206,088,435,977)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15,052,767,822)	133,648,405,343

.LCC
III
LC
E 010

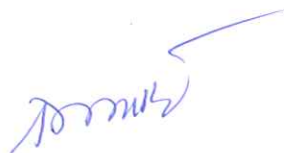
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14,004,589,328)	3,027,193,763
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20,468,071,580	983,308,730
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	6,463,482,252	4,010,502,493

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 9 tháng đầu năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16/11/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 767.650.320.000 đồng, tương đương 76.765.032 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thiết kế công trình thủy lợi; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: giao thông (cầu, đường bộ), lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công trình thủy lợi; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án, quy hoạch các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng; Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật và lập dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn thiết kế quy hoạch xây dựng; Tư vấn thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế kết cấu, thiết kế điện đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thiết kế điện đối với công trình cấp thoát nước, vệ sinh môi trường; Tư vấn thiết kế cấp - thoát nước công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn lập kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu và đánh giá thầu (Không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng) cho các dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn đánh giá dự án đầu tư; Tư vấn, khảo sát, giám sát thi công và tổ chức thi công các công trình điện dưới 35KV; Tư vấn khảo sát, giám sát thi công: công trình cấp thoát nước, môi trường; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (gồm Cấp nước - Thoát nước, Xử lý chất thải rắn); Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ; cầu - hầm); Thiết kế xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Giám sát công tác xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn. (Phụ lục VI, VII nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất điện; Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Xây dựng, quản lý, khai thác và cung cấp nước sạch; Thoát nước và xử lý nước thải; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (Điều 9 Nghị định 09/2019/VBHN-BTNMT);
- Tái chế phế liệu; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Xây dựng công trình công ích khác, chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San nền đối với công trình xây dựng;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 24 ngày 16/11/2023./.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Cần Thơ	Ninh Kiều, Cần Thơ	100%	100%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội	Phù Cát, Bình Định	79%	79%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Quy Nhơn, Bình Định	51%	51%	Sản xuất điện
- Công ty Cổ phần VSED	Thanh Xuân, Hà Nội	60%	60%	Thẩm tra, thiết kế, tư vấn, giám sát
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Thuận Thành, Bắc Ninh	93,61%	93,61%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Nhân viên

- Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2023 của Tập đoàn là 68 người (tại ngày 01/4/2023 là 51 người).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí nhân công của các dự án Trung tâm Nước, trích trước chi phí lãi vay, chi phí dịch vụ quản lý thông số kỹ thuật với Shizen, chi phí bảo trì và các chi phí khác. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/12/2023.

Riêng đối với Công ty CP Phong điện Miền Trung: theo quy định tại mục a, Điều 2 của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3543741471 thay đổi lần thứ 2 ngày 06 tháng 9 năm 2018, Công ty này được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm thứ 5 Công ty này được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/04/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	219,948,101	16,741,033
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,183,534,151	3,951,330,547
Các khoản tương đương tiền	60,000,000	16,500,000,000
	<u><u>6,463,482,252</u></u>	<u><u>20,468,071,580</u></u>

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy với lãi suất 2,7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2023			01/04/2023			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND			VND
Đầu tư vào công ty liên kết				51,800,770,000			172,967,528,665
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành (1)	Thuận Thành, Bắc Ninh	0.00%	0.00%	-	48.78%	48.78%	77,052,936,719
- Công ty Cổ phần Hal Invest (2)	Phù Cát, Bình Định	0.00%	0.00%	-	40.00%	40.00%	39,991,824,706
- Công ty Cổ phần Điện mặt trời VKT - Hòa An (3)	Số 790, tỉnh lộ 927, ấp 8, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	0.00%	0.00%	-	25.00%	25.00%	55,922,767,240
- Công ty TBD				37,800,000,000			-
- Công ty Huy Khai				14,000,770,000			-
				51,800,770,000			172,967,528,665

(1) Đến thời điểm 6/10/2023, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng Cổ phần từ ông Nguyễn Quang Hưng, nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành lên 93,61%. Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành trở thành Công ty con của Công ty.

(2) Ngày 22/11/2023, Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 24/2023/NQ-HĐQT/HALCOM về việc thông qua chuyển nhượng Cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Hal Invest, số lượng 1.600.000 Cổ phần. Ngày 29/12/2023, công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 4.000.000 cổ phần của công ty cổ phần Hal Invest.

(3) Tại ngày 26/9/2023, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 5.525.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Điện mặt trời VKT - Hòa An cho Công ty Toho Gas Co., Ltd theo thỏa thuận ngày 31/08/2023, giá bán 13.110/cổ phần.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/12/2023		01/04/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	53,200,731,000			
- Công ty Cổ phần ĐTCOOM	-		-	9,200,000,000
- Công ty CP Gia Tuấn Hưng Yên	15,100,231,000		-	9,200,000,000
- Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu	6,800,000,000		-	-
- Công ty cổ phần Nước sạch Miền Trung	7,400,000,000		-	-
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng nước sạch Phú Minh	9,900,500,000		-	-
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển công nghệ An Thuận Phát	14,000,000,000		-	-
	53,200,731,000			9,200,000,000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển công nghệ An Thuận Phát	4,035,460,738	-	25,043,993,480	-
- Công ty Cổ phần DTCCOM	9,770,883,047	-	10,370,751,047	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Kinh doanh vật tư thiết bị Hồng Hà	6,851,233,523	-	6,851,233,523	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trịnh Diện	5,969,044,453	-	5,997,350,463	-
- Vũ Mạnh Tuấn	42,680,000,000	-	-	-
- Nguyễn Đức Quyết	9,095,000,000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	-	-	1,060,000,000	-
- Công ty Mua bán điện	11,971,482,560	-	9,966,928,908	-
- Công ty CP Xây dựng và dịch vụ Hưng Thái	4,586,105,350	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc	11,769,130,096	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu	12,178,185,375	-	-	-
- Công ty CP xây dựng và thương mại dự lịch Tuấn Thành	2,386,671,802	-	-	-
- Các đối tượng khác	10,895,555,609	(336,383,890)	12,088,059,175	(336,383,890)
	132,188,752,553	(336,383,890)	71,378,316,596	(336,383,890)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	131,863,013	-	50,000,000	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH T.T.N Phương Mai (1)	25,000,000,000	-	25,000,000,000	-

- Công ty Cổ phần Nước sạch Miền Trung (2)	54,600,000,000	-	54,600,000,000	-
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An (3)	114,894,351,257	-	161,814,651,163	-
- Công ty Cổ phần Gia Tuân Hưng Yên (4)	13,000,000,000	-	13,000,000,000	-
- Công ty TNHH ĐTXD và Phát triển công nghệ An Thuận Phát	10,722,178,643	-	-	-
- Đối tượng khác	8,452,028,969	-	1,359,954,750	-
	226,668,558,869	-	255,774,605,913	-

(1) Là khoản tạm ứng tương đương 40% giá trị Hợp đồng kinh tế số 01/2018/HĐKT ngày 10/08/2018 cho Công ty TNHH T.T.N Phương Mai về việc "Triển khai thực hiện đầu tư xây dựng dự án Nước Nhon Hội tại Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định".

(2) Là khoản tạm ứng tương đương 25% giá trị Hợp đồng kinh tế số 09/2020/HĐKT/NNH-NSMT ngày 09/09/2020 cho Công ty Cổ phần Nước sạch Miền Trung về việc "Quản lý, thi công xây dựng hạng mục xây dựng và thiết bị Dự án Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định".

(3) Khoản ứng trước cho người bán theo hợp đồng số 175/2022/HAL-TTA ký ngày 17/05/2022 về việc thi công xây dựng dự án "Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội".

(4) Là khoản ứng trước cho người bán theo hợp đồng số 2023.03.16 ký ngày 16/03/2023 về việc "Cung cấp dịch vụ phát triển dự án điện gió tại Quảng Bình".

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	-	-	13,594,085	-
	-	-	13,594,085	-
Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	-	-	13,594,085	-

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	5,030,563,812	-	586,142,503	-
Phải thu khác				
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển công nghệ An Thuận Phát (1)	125,000,000,000	-	125,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam (2)	7,490,000,000	-	28,640,000,000	-

- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt nam	13,769,470,408	-	6,430,592,503	-
- Đối tượng khác	300,217,371	-	85,716,338	-
Ký cược, ký quỹ	18,000,000	-	18,000,000	-
	151,608,251,591	-	160,760,451,344	-
b) Dài hạn				
Phải thu khác				
- Công ty Cổ phần An Lạc Sơn (5)	40,000,000,000	-	40,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành (6)	-	-	14,700,000,000	-
Ký cược, ký quỹ	367,401,000	-	426,041,505	-
	40,367,401,000	-	55,126,041,505	-

(1) Khoản tiền chuyển cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển công nghệ An Thuận Phát theo Hợp đồng số 04/2018/HĐ/CT-ATP ngày 22/08/2018 về việc hợp tác quản lý và triển khai thác thực hiện đầu tư xây dựng dự án BT đường tỉnh 923 tại Thành phố Cần Thơ. Đến ngày 23/10/2023 Hai bên đã có biên bản làm việc, theo đó Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển công nghệ An Thuận Phát sẽ hoàn trả 50% số tiền tương ứng 61.250.000.000 đồng cho Công ty.

(2) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (nay là Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam)

- Quy mô dự án:

+ Dự án Đường và cầu qua Cù lao Tân Lộc: Tổng chiều dài 4.04 km

+ Dự án đường tỉnh lộ 923: Tổng chiều dài 14.353 km

+ Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Ô Môn: Công suất 10.000 m3/ngày

+ Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Thốt Nốt: Công suất 10.000 m3/ngày

- Tổng mức đầu tư dự án: 3.900.000.000.000 đồng

- Thời gian hợp tác 3 năm từ tính từ tháng 3 năm 2015

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2023: Theo biên bản làm việc ngày 03/06/2020, do Chính phủ chưa ban hành quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho các nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao Thông Vận Tải Thành Phố Cần Thơ, hai bên thống nhất không tiếp tục hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ký ngày 10/06/2015. Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam đã chuyển sang Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam là: 60.000.000.000 đồng, trước ngày 31/05/2021, để Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam thực hiện dự án đầu tư xây dựng khác. Theo biên bản làm việc ngày 10/06/2021, Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam đồng ý gia hạn thời gian hoàn trả số tiền còn lại đến ngày 30/06/2022. Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam cam kết tự nguyện chi trả số tiền lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCổ phần Ngoại Thương Việt Nam tính từ ngày 01/07/2021 đến thời điểm chi trả số tiền gốc nêu trên và không chậm hơn ngày 30/06/2022.

- Ngày 09/01/2023, Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam có Công văn số 02/2023/CV-TPP về việc gia hạn thời gian hoàn trả khoản tiền hợp tác đầu tư. Theo đó, do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid-19, tiến độ làm việc với các nhà thầu để thu hồi tiền bị chậm trễ và Công ty đang đề xuất với Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ về các chính sách cho dự án đầu tư theo hình thức PPP nên làm ảnh hưởng tới cam kết hoàn trả khoản tiền góp đầu tư. Khoản tiền còn lại được Công ty cam kết thanh toán dần cho đúng hạn đến ngày 30/04/2024.

(3) Khoản tạm thanh toán cho Ông Nguyễn Quang Hưng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2023/HĐCN ngày 15/08/2023 để mua lại 6.500.000 cổ phần do Ông Hưng nắm giữ tại Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành. Đến thời điểm 06/10/2023 Công ty đã hoàn tất việc thanh toán và nhận chuyển nhượng cổ phần từ Ông Nguyễn Quang Hưng.

(4) Đây là doanh thu bán điện tháng 9/2023 được ước tính và ghi nhận trước dựa trên Bảng Tổng hợp giao nhận điện năng tháng 09/2023 giữa Công ty và Công ty Mua bán điện. Khoản này sẽ được điều chỉnh lại và xuất hóa đơn dựa trên Biên bản xác nhận chi số công tơ và điện năng tháng 9/2023.

(5): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án đầu tư Xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại Thôn Tân Long, Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam;
- Quy mô dự án: Cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt nhất cho khách hàng;
- Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 VND;
- Vốn tự có: 30 tỷ đồng, vốn huy động khác: 170 tỷ đồng;
- Bên được ủy quyền hợp tác đầu tư: Công ty Cổ phần An Lạc Sơn;
- Diện tích đất sử dụng: 4.020 m².
- Thời gian hợp tác 20 năm kể từ ngày Hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi hai bên có thỏa thuận khác.

- Ngày 27/09/2023, Sở tài nguyên môi trường có công văn số 3801/STMNT_QLĐĐ về việc báo cáo kết quả xác minh việc chồng lấn diện tích đất của Công ty Halcom với vườn Quốc gia Tam Đảo. Theo đó Dự án được UBND tỉnh xem xét gia hạn tiến độ sử dụng đất, điều chỉnh Dự án đầu tư, đồng thời Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định thì sẽ xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(6) Là khoản tiền góp vốn để thực hiện Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 01/2021/HDHTKD ngày 02/06/2021 về việc xây dựng và vận hành Dự án mở rộng, nâng công suất và thay đổi nguồn nước ngầm sang sử dụng nguồn nước mặt sông Đuống Nhà máy Nước thị trấn Hồ - Giai đoạn 2, cụ thể:

- Tên dự án: Mở rộng, nâng công suất và thay đổi nguồn nước ngầm sang sử dụng nguồn nước mặt sông Đuống Nhà máy Nước thị trấn Hồ - Giai đoạn 2.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành.
- Quy mô dự án: Nâng công suất nhà máy lên 12.000m³/ngày, đem sử dụng nguồn nước mặt Sông Đuống và xây dựng tuyến ống nước thô đầu nối với tuyến ống nước thô cấp cho trạm cấp nước Song Hồ về hồ sơ lắng của Nhà máy Nước thị trấn Hồ.
- Tổng vốn đầu tư thực hiện dự án: 74.964.356.000 đồng.
- Vốn tự có: 15.964.356.000 đồng, chiếm tỷ lệ 21,30% tổng vốn đầu tư giai đoạn 2.
- Vốn huy động khác: 59.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 78,70% tổng vốn đầu tư giai đoạn 2.
- Địa điểm thực hiện: Thị trấn Hồ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh.
- Thời gian hợp tác: 15 năm kể từ ngày ký Hợp đồng này.
- Công ty Cổ phần Nước Nhon Hội (nay đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhon Hội) góp 15 tỷ đồng bằng tiền mặt.
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành góp 20 tỷ đồng bằng tài sản, bao gồm: toàn bộ chi phí hoàn thiện toàn bộ hồ sơ pháp lý của Dự án và phần còn lại của tiền chi phí xây dựng dự án theo thực tế quyết toán công trình.
- Phân chia kết quả kinh doanh: Công ty Cổ phần Nước Nhon Hội (nay đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhon Hội) hưởng 40% và Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành hưởng 60% trên lợi nhuận đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/04/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	336,383,890	-	336,383,890	-
- BQL dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Gia Minh	18,589,032	-	18,589,032	-
- Ban QLDA Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường TP. Hải Phòng	185,326,239	-	185,326,239	-
- Ban Quản lý Dự án Lưới điện	48,361,364	-	48,361,364	-
- BQLDA Năng lượng nông thôn II Phú Thọ	14,603,000	-	14,603,000	-
- Ban QLDA Năng lượng nông thôn II Thanh Hoá	45,000,000	-	45,000,000	-
- Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực I	3,904,255	-	3,904,255	-
- Ban Quản lý dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển bền vững TP Lào Cai	20,600,000	-	20,600,000	-
	336,383,890	-	336,383,890	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,140,683,611	-	3,902,254,876	-
	9,140,683,611	-	3,902,254,876	-

11 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/04/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	80,693,647,003	63,047,567,844
Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Phú Yên (1)	1,180,242,236	2,440,417,685
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (2)	43,273,540,716	40,963,617,228
Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ (3)	6,383,048,008	6,383,048,008
Dự án Phương Mai 3 - Resort (4)	6,597,490,470	6,567,377,358
Dự án ĐTXD nhà máy điện gió ngoài khơi Lệ Thủy - Quảng Bình 1 (5)	862,071,947	2,237,730,373
Các dự án khác	22,397,253,626	4,455,377,192
	80,693,647,003	63,047,567,844

(1): Dự án khảo sát, thiết kế, lắp đặt cột đo gió, quan trắc gió phục vụ nghiên cứu dự án điện gió Đồng Xuân - Phú Yên. Thời gian thực hiện từ ngày 01/05/2019. Sở Công thương tỉnh Phú Yên đã có ý kiến về việc phê duyệt chủ trương tiếp cận khảo sát đặt cột gió của Halcom huyện Phú Hòa – Phú Yên.

(2): Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, mục tiêu: đầu tư, xây dựng và kinh doanh hệ thống cấp nước ngọt với tổng công suất 100.000 m³/ngày đêm, được xây dựng theo 3 giai đoạn: giai đoạn 1 (từ năm 2018 đến năm 2020): công suất 25.000 m³/ngày đêm; giai đoạn 2 (từ năm 2020 đến năm 2025): nâng công suất thành 50.000 m³/ngày đêm và giai đoạn 3 (từ năm 2025 trở đi): nâng công suất thành 100.000 m³/ngày đêm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm. Ngày 24/06/2019, Công ty có văn bản số 38/2019/CV-TGD/Halcom đề xuất điều chỉnh quy mô GĐ1 từ 25.000 m³ xuống 10.000 m³. Theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐQT/Halcom ngày 15/03/2023, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ dự án sang cho Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội với giá trị chuyển nhượng không thấp hơn 80 tỷ và hình thức chuyển nhượng là chuyển nhượng toàn bộ dự án theo nguyên trạng. Đến ngày 22/6/2023 Công ty đã có Công văn số 94/2023/HAL-KH&ĐP về việc Công ty tiếp tục triển khai Dự án.

(3): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án đầu tư Xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại Thôn Tân Long, Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam;
- Quy mô dự án: Cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt nhất cho khách hàng;
- Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 VND;
- Vốn tự có: 30 tỷ đồng, vốn huy động khác: 170 tỷ đồng;
- Bên được ủy quyền hợp tác đầu tư: Công ty Cổ phần An Lạc Sơn;
- Diện tích đất sử dụng: 4.020 m².
- Thời gian hợp tác 20 năm kể từ ngày Hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi hai bên có thỏa thuận khác.

- Ngày 27/9/2023, Sở tài nguyên môi trường có công văn số 3801/STMNT_QLĐĐ về việc báo cáo kết quả xác minh việc chồng lấn diện tích đất của Công ty Halcom với vườn Quốc gia Tam Đảo. Theo đó Dự án được UBND tỉnh xem xét gia hạn tiến độ sử dụng đất, điều chỉnh Dự án đầu tư, đồng thời Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính

(4): Dự án Khu nghỉ dưỡng Phương Mai 3 thuộc địa bàn xã Cát Tiến và Cát Chánh, Huyện Phù Cát tỉnh bình định có diện tích 122 ha. Phê duyệt quy hoạch dự án: Q4/2022, Quyết định chủ trương đầu tư: Q1/2023, khởi công Q3/2023, hoàn thành Q3/2025. Tổng mức đầu tư 5.500 tỷ đồng.

(5): Dự án ĐTXD nhà máy điện gió ngoài khơi Lệ Thủy - Quảng Bình 1: Công suất 200 MWh, thuộc Xã Ngư thủy, huyện Lệ thủy tỉnh Quảng Bình. Năm 2019, UBND Tỉnh Quảng Bình cấp chủ trương cho Halcom khảo sát tiềm năng điện gió gần bờ tại Quảng Bình tại văn bản số 3525/VPUBND-KT của UBND Tỉnh Quảng Bình ngày 26 tháng 9 năm 2019. Dự án có tổng mức đầu tư dự kiến là 5.000 tỷ đồng. Công ty đã được lựa chọn vào danh sách các Nhà đầu tư được lựa chọn.

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/12/2023

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	189,440,739,656	724,120,054,590	23,247,403,636	138,129,871							936,946,327,753
- Tăng khác (i)	15,153,430,273	13,537,517,388	1,052,709,091	122,140,000							143,449,639,071
Số dư cuối kỳ	204,594,169,929	737,657,571,978	24,300,112,727	260,269,871							1,080,395,966,824
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	30,799,347,828	112,678,216,041	5,817,857,687	120,765,550							149,416,187,106
- Khấu hao trong kỳ	7,702,430,104	29,395,515,945	1,142,277,883	58,250,904							66,940,000,243
Số dư cuối kỳ	38,501,777,932	142,073,731,986	6,960,135,570	179,016,454							216,356,187,349
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	158,641,391,828	611,441,838,549	17,429,545,949	17,364,321							787,530,140,647
Tại ngày cuối kỳ	166,092,391,997	595,583,839,992	17,339,977,157	81,253,417							864,039,779,475

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Giá trị còn lại đầu kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:

833.441.272.142 VND
 871.247.538.482 VND
 1.833.150.170 VND
 1.833.150.170 VND



13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/04/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,935,932	59,213,563
Chi phí bảo hiểm, phí kiểm định	73,209,204	583,109,480
Chi phí thuê văn phòng, thuê giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	362,432,500	84,600,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	124,610,485	267,664,018
	<u>562,188,121</u>	<u>994,587,061</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	145,188,427	90,036,405
Chênh lệch tỷ giá (*)	2,151,046,000	3,441,673,621
Chi phí vận hành bảo trì	1,402,862,129	742,272,000
Chi phí đào tạo cho Viện Malik	317,088,646	708,142,345
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,058,317,942	882,174,951
	<u>5,074,503,144</u>	<u>5,864,299,322</u>

(*) Công ty thực hiện phân bổ giá trị chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư xây dựng theo Chuẩn mực kế toán số 10 về Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012. Thời gian phân bổ 60 tháng kể từ tháng 4 năm 2020.

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/04/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- <i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (1)	67,585,284,291	67,585,284,291	162,168,315,235	167,426,076,137	76,936,636,812	76,936,636,812
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	3,000,000,000	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-	-
Bà Nguyễn Hoàng Ánh (3)	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC (4)	5,000,000,000	5,000,000,000	-	1,900,000,000	3,100,000,000	3,100,000,000
Ông Võ Trục Điền (5)	1,500,000,000	1,500,000,000	-	500,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
NH TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Gia Lâm (11)					14,209,113,423	14,209,113,423
Nguyễn thị Nguyệt (14)					400,000,000	400,000,000
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (10)	59,327,820,276	59,327,820,276	26,501,844,029	45,325,372,066	40,504,292,239	40,504,292,239
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- CN Quy Nhơn- PGD Điều Trì (6)	22,474,455,340	22,474,455,340	8,000,000,000	12,474,455,340	18,000,000,000	18,000,000,000
Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart (7)	140,000,000	140,000,000	-	209,986,000	(69,986,000)	(69,986,000)
Asia Investment, Development and Construction Sole Co.,Ltd (8)	32,574,765,341	32,574,765,341	15,360,765,364	32,640,930,726	15,294,599,979	15,294,599,979
Bà Nguyễn Kiều Linh (9)	4,138,599,595	4,138,599,595	141,078,665	-	4,279,678,260	4,279,678,260
Ngân hàng Shin Han (12)	-	-	3,000,000,000	-	3,000,000,000	3,000,000,000
Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Ba Đình (13)	-	-	-	-	28,235,295	28,235,295
					229,000,000	229,000,000
Tổng	126,913,104,567	126,913,104,567	188,670,159,264	212,751,448,203	117,440,929,051	117,440,929,051

b) Vay dài hạn

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (10)	207,822,391,764	207,822,391,764	8,000,000,000	20,474,455,340	195,347,936,424
Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart (7)	320,600,194,940	320,600,194,940	16,408,530,708	32,640,930,726	304,367,794,922
Asia Investment, Development and Construction Sole Co., Ltd. (8)	4,138,599,595	4,138,599,595	141,078,665	-	4,279,678,260
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- CN Quy Nhơn- PGD Điều Trì (6)	209,986,000	209,986,000	69,986,000	279,972,000	-
Bà Nguyễn Kiều Linh (9)	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	3,000,000,000
Ngân hàng Shin Han (12)					677,647,055
Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Ba Đình (13)					3,436,760,000
	<u>535,771,172,299</u>	<u>535,771,172,299</u>	<u>24,619,595,373</u>	<u>53,395,358,066</u>	<u>511,109,816,661</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(59,327,820,276)	(59,327,820,276)			(40,504,292,239)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>476,443,352,023</u>	<u>476,443,352,023</u>			<u>470,605,524,422</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng vay hạn mức số 01/2023/135099/HĐTD ngày 20/09/2023 gồm các điều khoản cụ thể như sau:
 + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND; + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 + Thời hạn vay: Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể; + Lãi suất vay: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023 là: 53.306.092.733 VND.

- (1) Hợp đồng vay hạn mức số 01/2023/1780347/HĐTD gồm các điều khoản cụ thể như sau:
 + Hạn mức tín dụng: 8.600.000.000 VND; + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 + Thời hạn vay: đến hết 30/9/2024; + Lãi suất vay: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023 là: 3.921.430.656 VND

- (2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 810/2021/HĐTD/MDH/01 ngày 23/02/2022 gồm các điều khoản cụ thể sau:
 + Hạn mức tín dụng: 4.500.000.000 VND;
 + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng;
 + Lãi suất vay: Được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ;
 + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023 là: 0 VND.

(3) Khoản vay của bà Nguyễn Hoàng Ánh theo hợp đồng vay tiền số 1612/2020/HĐVT ngày 16/12/2020 và kèm phụ lục gia hạn hợp đồng ngày 15/12/2022:

- + Mục đích vay: Phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, đầu tư;
- + Số tiền vay: 1.000.000.000 VND;
- + Thời hạn vay: Đến ngày 15/12/2024;
- + Lãi suất vay: Lãi suất 13%/ năm từ ngày 20/03/2023 đến 15/12/2023; Lãi suất 10%/ năm từ ngày 16/12/2023 đến 15/12/2024;
- + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023 là: 1.000.000.000 VND.

(4) Khoản vay Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC theo hợp đồng số 1611/2020/HĐTV ngày 16/11/2020 và phụ lục gia hạn hợp đồng ngày 31/01/2021 gồm các điều khoản cụ thể sau:

- + Mục đích vay: Phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, đầu tư;
- + Số tiền vay: 5.000.000.000 VND;
- + Thời hạn vay: Đến ngày 31/05/2021. Hiện tại khoản vay này Công ty đang trong quá trình đàm phán để gia hạn nợ.
- + Lãi suất vay: 7%/năm;
- + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023 là: 3.100.000.000 VND.

(5) Khoản vay của ông Võ Trúc Điền bao gồm 2 hợp đồng:

Hợp đồng vay tiền số: 1612/2020/HĐVT ngày 04/11/2021 và phụ lục gia hạn hợp đồng vay tiền ngày 03/11/2022

- + Mục đích vay: Phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, đầu tư;
- + Số tiền vay: 1.000.000.000 VND;
- + Thời hạn vay: Đến ngày 10/02/2023.
- + Lãi suất vay: 10%/năm;
- + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023 là: 0 VND.

Hợp đồng vay tiền số: 0612/2021/HĐVT ngày 06/12/2021 và phụ lục gia hạn hợp đồng vay tiền ngày 05/12/2022

- + Mục đích vay: Phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, đầu tư;
- + Số tiền vay: 1.000.000.000 VND; + Thời hạn vay: Đến ngày 05/12/2023. Hiện tại khoản vay này Công ty đang trong quá trình đàm phán để gia hạn nợ; + Lãi suất vay: 10%/năm;

(6): Hợp đồng tín dụng số 0509/2019/HĐTD/PVB-D7 ngày 30 tháng 09 năm 2019 với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn - PGD Điều Trì bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Vay mua xe ô tô;
- Giá trị khoản vay: 700.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất EURIBOR cho kỳ hạn 6 tháng tại thời điểm thông báo cộng lãi suất biên 0,75%, năm tính lãi 360 ngày;
- Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023: 0 VND.

- (7) Thoả thuận vay số LBW19EC000022 ngày 19 tháng 11 năm 2019 với Landesbank Baden-Württemberg, Stuttgart, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán giá trị hợp đồng mua sắm, lắp đặt thiết bị với Siemens Gamesa Renewable Energy A/S và phí nhập khẩu, phục vụ Dự án Nhà máy điện gió Phương Mai 3 tại huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định;
 - Giá trị khoản vay: 15.099.999,95 EUR (Mười lăm triệu chín nghìn chín trăm chín mươi chín đồng chín mươi lăm xu Euro); - Thời hạn vay: 14 năm;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất EURIBOR cho kỳ hạn 6 tháng tại thời điểm thông báo cộng lãi suất biên 0,75%/năm, năm tính lãi 360 ngày;
 - Phương thức đảm bảo nợ vay: Khoản vay được bảo lãnh bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy theo hợp đồng 01/2019/1780347/HĐBL;
 - Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023: 11.034.615,34 EUR, số dư dài hạn đến hạn trả: 580.769,23 EUR.
- (8): Thoả thuận vay ngày 16 tháng 06 năm 2021 với Asia Investment, Development and Construction Sole Co., Ltd. bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Giá trị khoản vay: 175.253 USD (Một trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi ba đô la);
 - Thời hạn vay: 27 tháng kể từ ngày vay, gia hạn đến ngày 30/06/2024; - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Phương thức đảm bảo nợ vay: Tín chấp; Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023: 175.253 USD.
- (9) Khoản vay của bà Nguyễn Kiều Linh theo hợp đồng số 83HĐVT ngày 08/03/2022 gồm các điều khoản sau:
- + Số tiền vay: 3.000.000.000 VND; + Thời hạn vay: 24 tháng; + Lãi suất vay: 13,5%/năm; + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023 là: 3.000.000.000 VND.
- (10) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1780347/HĐTD ngày 18 tháng 02 năm 2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy và các phụ lục hợp đồng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí Dự án Nhà máy điện gió Phương Mai 3 tại huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định;
 - Hạn mức tín dụng: 350.092.522.527 VND; - Thời hạn vay: 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng cho từng thời kỳ, không thấp hơn lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 24 tháng;
 - Phương thức đảm bảo nợ vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và sau đầu tư của Dự án Nhà máy điện gió Phương Mai 3; 17.000.000 cổ phiếu HID của ông Nguyễn Quang Huân và các bên thứ ba khác; toàn bộ cổ phần của Công ty tại CTCP VSED; Quyền sử dụng đất của bên thứ ba.
 - Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023: 195.347.936.424 VND, số dư dài hạn đến hạn trả: 18.000.000.000 VND.
- (11) Vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Gia Lâm theo hợp đồng hạn mức tín dụng số: HDTD1602022269 ký ngày 27/06/2023 Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Mục đích đi vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng và thi công công trình xây dựng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay được căn cứ vào từng lần giải ngân. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023: 142.09113.423 VND
- (12) Vay Ngân hàng Shinhanbank theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/QV/2023/CA-0012 ký ngày 28/02/2023. Giá trị tối đa của khoản vay 800.000.000 đồng. Mục đích vay mua ô tô mới. Thời hạn cho vay 84 tháng. Thời hạn rút vốn vay 03 tháng kể từ ngày 17/02/2023. Lãi suất là 9,19%/năm trong khoản thời gian 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên, và sau đó áp dụng lãi suất 10,9%/năm trong khoản thời gian 54 tháng tiếp theo. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023: 705.882.350 VND
- (13) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng vay số: 111/2017-HỆCVDADT/NHCT124-NSTT ký ngày 13/12/2017. Hạn mức cho vay không vượt quá 9.000.000.000 đồng. Mục đích đi vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ thực hiện dự án Xây dựng tuyến ống truyền tải cấp nước sạch cho 03 xã Nguyệt Đức, Ngũ Thái, Song Liễu huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Thời hạn cho vay là 120 tháng. Lãi suất vay được căn cứ vào từng lần giải ngân. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023: 3.665.760.000 VND
- (14) Vay ngắn hạn bà Nguyễn Thị Nguyệt theo từng kế ước nhận nợ với tổng số tiền vay trong phát sinh trong năm là 2.700.000.000 đồng, đã trả 2.300.000.000 đồng. Mục đích đi vay: Bổ sung vốn phục vụ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn vay 31/01/2024. Lãi suất áp dụng cho vay là 0%/năm. Số dư gốc tại ngày 31/12/2023: 400.000.000 VND

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Nguyên Hiếu	1,179,835	1,179,835	8,120,343,550	8,120,343,550
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Huy Phúc	-	-	7,621,047,362	7,621,047,362
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Hưng Thái	54,514,096	54,514,096	4,230,314,096	4,230,314,096
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Hùng Dũng	1,989,560,929	1,989,560,929	-	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc MOMOTA	141,362,492	141,362,492	-	-
- Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy	3,335,509,078	3,335,509,078	3,328,983,784	3,328,983,784
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cầu Giấy	-	-	2,909,068,101	2,909,068,101
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Công nghiệp Áng Dương	2,714,948,660	2,714,948,660	884,572,538	884,572,538
- Các đối tượng khác	8,211,785,360	8,211,785,360	2,895,579,426	2,895,579,426
	16,448,860,450	16,448,860,450	29,989,908,857	29,989,908,857

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/04/2023
	VND	VND
- BQLDA Đầu tư XD Chương trình phát triển các đô thị loại II	347,246,927	355,351,727
- BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	827,879,000	827,879,000
- BQLDA Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương	392,749,422	392,749,422
- Bộ Nông Lâm Nghiệp Lào (MAF)	403,390,545	403,390,545
- Các đối tượng khác	2,988,064,449	179,420,400
	4,959,330,343	2,158,791,094

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4,582,650,392	4,305,840,713	5,804,991,994	-	3,694,096,377
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	316,799,495	-	166,766,092	-	168,444,822	209,017,165
Thuế thu nhập cá nhân	-	503,481,319	1,612,168,225	900,194,838	-	1,218,650,990
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-
Thuế khác	-	15,881,459	539,679,495	4,025,377	-	551,535,577
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1,367,114	1,367,114	-	-
	316,799,495	5,102,013,170	6,625,821,639	6,710,579,323	168,444,822	5,673,300,109

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/04/2023
	VND	VND
Các dự án Trung tâm Nước	967,449,649	967,449,649
Hạch toán trích trước khoản chi phí dịch vụ quản lý TS kỹ thuật với Shizen	130,186,585	758,067,716
Trích trước phí dịch vụ theo sửa đổi bổ sung số 2 của Hợp đồng bảo trì và vận hành cho Nhà máy Điện gió Phương mai 3 ngày 18/12/19	-	587,713,084
Trích trước chi phí lãi vay và bảo lãnh khoản vay	7,173,748,259	6,271,751,382
Chi phí khác	1,946,744,316	42,218,000
	10,218,128,809	8,627,199,831

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/04/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	124,570,913	188,195,847
Bảo hiểm xã hội	4,206,001	365,084,517
Cổ tức phải trả các cổ đông	44,621,700	44,621,700
Cục Thuế TP Hà Nội (*)	2,606,172,462	2,606,172,462
Các đối tượng khác	498,080,237	938,070,262
	3,277,651,313	4,142,144,788

(*) Đây là khoản thuế giá trị gia tăng đã được Cục thuế Thành phố Hà Nội chấp nhận không tính tiền chậm nộp theo Công văn số 69598/TB-CT-QLN ngày 05/09/2019. Khoản thuế này sẽ được Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp vào Ngân sách Nhà nước ngay sau khi Công ty nhận được khoản thanh toán từ các đơn vị sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước (BQL dự án đầu tư xây dựng Tỉnh Lạng Sơn, BQL dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội TP. Việt Trì và BQL dự án đầu tư xây dựng TP. Hưng Yên).

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND		
Số dư đầu kỳ trước	587,650,320,000	536,587,297		(58,859,397)	2,040,795,104	37,146,128,439	162,636,119,254	789,951,090,697		
Tăng vốn trong năm trước	180,000,000,000	-		-	-	-	-	180,000,000,000		
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-		-	-	(17,277,936,082)	(2,080,148,753)	(19,358,084,835)		
Số dư cuối năm trước	767,650,320,000	536,587,297		(58,859,397)	2,040,795,104	19,868,192,357	160,555,970,501	950,593,005,862		
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-		-	-	(12,030,613,964)	(15,435,649,593)	(27,466,263,557)		
Tăng khác	-	-		(400,000)	-	9,599,122,548	-	9,598,722,548		
Giảm khác	-	-		-	-	-	9,254,427,278	9,254,427,278		
Phân phối lợi nhuận	-	-		-	-	-	-	-		
Giảm khác	-	-		-	-	-	-	-		
Số dư cuối kỳ này	767,650,320,000	536,587,297		(59,259,397)	2,040,795,104	17,436,700,941	154,374,748,186	941,979,892,131		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/04/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Quang Huân	204,648,720,000	26.66	204,648,720,000	26.66
Bà Bùi Thị Xuyên	40,000,000,000	5.21	40,000,000,000	5.21
Bà Trần Bắc Mỹ	40,000,000,000	5.21	40,000,000,000	5.21
Bà Vũ Thị Bích Liên	40,000,000,000	5.21	40,000,000,000	5.21
Vốn của các đối tượng khác	443,001,600,000	57.71	443,001,600,000	57.71
	767,650,320,000	100.00	767,650,320,000	100.00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	767,650,320,000	587,650,320,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	180,000,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	767,650,320,000	767,650,320,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/04/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76,765,032	58,765,032
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	76,765,032	58,765,032
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	76,765,032	58,765,032
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8,711	8,711
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,711	8,711
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76,756,321	58,756,321
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	76,756,321	58,756,321

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/04/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2,040,795,104	2,040,795,104
	2,040,795,104	2,040,795,104

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại	31/12/2023	01/04/2023
USD	636.55	729.95
EUR	254.18	266.95

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	184,966,003,378	106,984,706,241
Doanh thu bán điện	64,110,853,847	62,025,073,464
Doanh thu bán nước	10,150,375,342	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,554,308,306	10,290,205,856
Tổng	271,781,540,873	179,299,985,561

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	181,741,972,386	103,460,115,316
Giá vốn bán điện	52,350,936,899	46,382,503,023
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7,086,703,648	7,111,635,991
Tổng	241,179,612,933	156,954,254,330

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	330,870,320	493,832,921
Lãi bán các khoản đầu tư	21,387,219,993	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	262	124,979,921
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	5,791,057,578
	21,718,090,575	6,409,870,420
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	81,863,013	38,479,452

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	34,747,428,209	22,872,245,509
Phí bảo lãnh khoản vay	4,260,735,730	4,322,745,713
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	14,758,288,301	280,923,238
Chi phí tài chính khác	2,358,040,121	1,864,219,748
	56,124,492,361	29,340,134,208

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7,880,309,487	6,921,220,721
Chi phí vật liệu quản lý	144,035,699	162,364,680
Chi phí đồ dùng văn phòng	200,466,505	402,894,091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	560,347,200	455,174,984
Thuế, phí và lệ phí	569,328,242	157,063,545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,590,434,597	7,509,958,008
Chi phí bằng tiền khác	1,170,003,021	1,355,695,860
	17,114,924,751	16,964,371,889

27 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê và sử dụng chung tuyến đường dây	122,155,109	5,258,458,361
Các khoản khác	47,345,458	11,504
	169,500,567	5,258,469,865

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Các khoản tiền lãi chậm nộp	48,804,707	299,777,683
Các khoản khác	2,750,708,132	157,912,978
	2,799,512,839	457,690,661

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện tăng vốn đã trình bày mở mục thuyết minh số 4, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Bà Vũ Thị Minh Hằng	Người liên quan
- Ông Nguyễn Tiến Hân	Người liên quan
- Bà Lê Kim Anh	Người liên quan

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022 VND
Bán hàng hóa, dịch vụ:	414,141,411	416,666,664
- Công ty cổ phần Phong điện Miền Trung	414,141,411	416,666,664
Doanh thu hoạt động tài chính:	139,998,349	434,006,289
- Công ty cổ phần Phong điện Miền Trung	81,863,013	38,479,452
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	58,135,336	395,526,837
Mua hàng hóa, dịch vụ:	1,649,870,372	1,314,318,757
- Công ty cổ phần Vsed	209,760,000	801,440,741
- Ông Nguyễn Tiến Hân	104,266,668	96,988,016
- Bà Vũ Thị Minh Hằng	241,950,000	96,600,000
- Bà Lê Kim Anh	1,093,893,704	319,290,000
Chi phí tài chính:	313,438,356	209,041,097
- Công ty cổ phần Phong điện Miền Trung	313,438,356	209,041,097
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/04/2023</u> VND
Phải thu khách hàng	131,863,013	50,000,000
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	131,863,013	50,000,000
Phải thu về cho vay	3,557,988,067	13,594,085
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	3,557,988,067	13,594,085
Phải thu khác	45,377,000	45,377,000
- Công ty phát triển Đô thị Cần Thơ	27,058,000	27,058,000
- Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội	18,319,000	18,319,000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	<u>Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023 VND</u>	<u>Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022 VND</u>
- Thành viên Hội đồng quản trị	2,072,981,582	2,149,490,043
Ông Nguyễn Quang Huân	1,800,000,000	1,700,428,571
Ông Nguyễn Việt Dũng	272,981,582	449,061,472

- Tổng Giám đốc	-	1,330,785,101
Ông Phạm Anh Đức	-	1,330,785,101
- Thành viên Ban Kiểm soát	739,076,794	567,166,483
Ông Phan Đăng Hoàn	376,941,896	378,145,022
Bà Trần Bắc Mỹ	105,834,898	103,857,824
Ông Nguyễn Trường Giang	256,300,000	85,163,637
- Những người quản lý khác	2,208,498,143	3,359,593,250
Số người	10	18
Tiền lương TB/người/tháng	28,681,794	31,398,068
Cộng	<u>5,020,556,519</u>	<u>7,407,034,877</u>

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tự lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/12/2022.

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024



Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân

